

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 11 - 2019
V/v ly hôn và yêu cầu bồi thường
công sức lao động

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 26 tháng 9 năm 2019 về việc ly hôn và yêu cầu bồi thường công sức lao động.

Do Bản án sơ thẩm số 78/2019/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Ấp XA, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Số XYZ/B, ấp X, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Số XYZ/B, ấp X, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T.

(Bà T có mặt, ông N và ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn Phạm Thị Kim T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Bà và ông Lê Văn N quen biết và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/12/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình chồng tại thị trấn G. Thời gian đầu, cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc nhưng khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do con bà đi làm ở Nhật gửi tiền về cho bà giữ, bà không đưa lại cho ông N nên ông N hay đi nhậu về đánh bà, cha chồng (ông T) đóng cửa đuổi bà ra khỏi nhà. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông bà đã ly thân hơn 06 tháng nay. Hiện tại bà T khẳng định không còn tình cảm với ông N nên bà xin được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Lê Thị Thu H1, sinh ngày 07/01/1995 và Lê Ngọc H2, sinh ngày 10/01/2001. Hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có. Bà yêu cầu ông T bồi thường công sức lao động cho bà mỗi ngày là 50.000 đồng, từ ngày 01/1/2006 đến ngày 20/4/2018 là 12 năm 02 tháng 20 ngày với số tiền là $4.400 \text{ ngày} \times 50.000 \text{ đồng} = 220.000.000 \text{ đồng}$. Còn thời gian trước và sau đó bà không yêu cầu. Cụ thể đó là công sức của bà phụ làm công việc của gia đình như tưới cây, làm cỏ, thu huê lợi, tưới phân trên phần đất hơn 12.000 m² của ông T. Cơ sở để bà T yêu cầu số tiền này là vì bà T và ông N sống chung với ông T nhưng chưa được chia tài sản. Bà T bỏ công sức phụ ông T chăm sóc vườn cây. Tiền công của lao động phổ thông khoảng 200.000 đồng/ngày sau khi trừ chi phí ăn uống khoảng 150.000 đồng/ngày thì bà T chỉ yêu cầu ông T trả cho bà 50.000 đồng/ngày.

- Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, bị đơn Lê Văn N trình bày:

Ông N thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, cũng như nơi đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn như lời trình bày của bà T là không đúng vì bà T chỉ nội trợ trong gia đình nhưng bà T không ở nhà để phụ giúp gia đình, lo cơm nước cho cha chồng mà đi chơi suốt, đi từ sáng đến khoảng 22 giờ đêm mới về, ông có hỏi bà T là đi đâu nhưng bà T không nói ngày hôm sau cũng đi chơi tiếp tục như vậy mà không sửa đổi nên ông có đánh bà T. Ông bà đã ly thân trước khi bà T nộp đơn khoảng hai tháng. Ông N cũng khẳng định không còn tình cảm với bà T nên ông cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thu H1, sinh ngày 07/01/1995 và Lê Ngọc H2, sinh ngày 10/01/2001. Hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Đối với yêu cầu công sức lao động của bà T đối với ông T thì ông cũng không đồng ý vì bà T chỉ lo việc nội trợ, cơm nước trong nhà, đến khi có con thì lo cho hai con, chứ bà T không có tham gia làm vườn, kể cả việc làm cỏ, chăm sóc cây bà T cũng không làm. Kinh tế gia đình chủ yếu từ huê lợi thu trên phần đất của ông T. Ông T có cho bà T thu hoạch và giữ tiền một phần bán dừa và chanh để bà T chi tiêu trong gia đình.

Theo bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày: Ông đứng

tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số XY, tờ bản đồ số KB, tọa lạc tại ấp Y, thị trấn G, tỉnh Bến Tre. Bà T về làm dâu nhà ông năm 1996, bà T chỉ nội trợ trong gia đình và chăm sóc hai con thôi chứ không có đóng góp công sức gì vào vườn của ông cả, đất đều do ông quản lý, canh tác và thuê những người khác bồi đất, ngay cả ông N cũng không có phụ giúp công sức gì hết nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà T.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử và quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 56, 61 Luật hôn nhân gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim T được ly hôn với ông Lê Văn N.
2. Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Lê Thị Thu H1, sinh ngày 07/01/1995 và Lê Ngọc H2, sinh ngày 10/01/2001 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Kim T và ông Lê Văn N thống nhất không có nên không yêu cầu giải quyết.
4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim T về việc yêu cầu ông Lê Văn T bồi thường công sức lao động với số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thu Thảo và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Đinh Thị Bé Mười vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà T yêu cầu ông Lê Văn T trả công sức lao động của bà mỗi ngày là 50.000 đồng, từ ngày 01/01/2016 đến ngày 20/4/2018 là 12 năm 02 tháng 20 ngày với số tiền là 4.400 ngày x 50.000 đồng = 220.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T không đồng ý nội dung kháng cáo của bà T, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Kim T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng

tại phiên toà. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị Kim T được ly hôn với ông Lê Văn N. Cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về con chung: Bà Phạm Thị Kim T và ông Lê Văn N đều trình bày thống nhất có hai con chung tên Lê Thị Thu H1, sinh ngày 07/01/1995 và Lê Ngọc H2, sinh ngày 10/01/2001 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Kim T và ông Lê Văn N đều trình bày thống nhất là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa sơ thẩm tuyên án, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về con chung, tài sản chung và nợ chung nên đã phát sinh hiệu lực.

[3] Về phần bà Phạm Thị Kim T yêu cầu ông Lê Văn T bồi thường công sức lao động của bà từ ngày 01/01/2006 đến ngày 20/4/2018, mỗi ngày là 50.000 đồng, cụ thể bà T yêu cầu ông T phải trả cho bà $4.400 \text{ ngày} \times 50.000 \text{ đồng/ngày} = 220.000.000 \text{ đồng}$: Sau khi Tòa sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu này, bà T có kháng cáo. Bà T cho rằng ông T (cha chồng của bà) có nhiều đất, đã chia cho các anh chị em khác của ông N (chồng của bà) nhưng chưa chia cho vợ chồng bà. Bà T phụ canh tác trên đất với ông N và ông T như làm cỏ, tưới nước, tưới phân, thu huê lợi. Bà T cho rằng nguyên nhân bà chỉ yêu cầu tiền công từ 01/01/2006 đến ngày 20/4/2018 là vì trước năm 2006, hai con bà còn nhỏ, bà chỉ chăm lo cho hai con nên không có phụ làm vườn, từ ngày 01/01/2006 con bà đã lớn nên bà trực tiếp phụ làm vườn, tăng thu nhập cho gia đình và góp phần để ông T có tiền cất nhà. Bà T tính công lao động của bà khoảng 200.000 đồng/ngày, sau khi trừ đi chi phí ăn uống khoảng 150.000 đồng/ngày thì bà đề nghị ông T trả cho bà $50.000 \text{ đồng/ngày} \times 4.400 \text{ ngày} = 220.000.000 \text{ đồng}$. Đối với yêu cầu của bà T, ông T không đồng ý vì ông cho rằng bà T về làm dâu nhà ông từ năm 1996 chỉ có công việc nội trợ trong gia đình và chăm sóc hai con thôi chứ không có đóng góp công sức gì vào vườn của ông cả, phần đất của ông đều do ông trực tiếp quản lý, canh tác và thuê người khác bồi đất, ngay cả ông N (con trai ông) cũng không có đóng góp công sức gì nên ông không đồng ý yêu cầu của bà T. Xét thấy, việc bà T kết hôn và về sinh sống với gia đình ông N là hoàn toàn tự nguyện. Từ khi bà T và ông N cưới nhau thì giữa bà T và ông N không có thỏa thuận sẽ trả công cho bà T mỗi ngày 50.000 đồng. Mặt khác, bà T khẳng định bà và ông N không có tài sản gì. Ông N không có nghề nghiệp gì, thậm chí ông N cũng không phụ làm vườn với ông T. Còn bà T thì từ ngày 01/01/2006 đến ngày 20/4/2018 bà cũng không đi làm thêm bên ngoài. Kinh tế gia đình chủ yếu do ông T lo, nhờ thu hoạch huê lợi từ phần đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 35 do ông Lê Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, bà T cũng thừa nhận ông T còn cho bà tự thu huê lợi trên phần đất khoảng 2.000 m^2 của ông T để có tiền chi tiêu riêng. Do đó, nếu bà T có bỏ công sức ra phụ làm vườn nhưng nguồn thu từ huê lợi

này cũng đã phục vụ sinh hoạt của bà, ông N và việc ăn uống, học tập của hai con bà. Bà T không chứng minh được việc bà đã có công sức làm tăng giá trị của phần đất do ông T đứng tên. Như vậy, bà T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị Kim T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 78/2019/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 51, 55, 56, 61 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim T được ly hôn với ông Lê Văn N.
2. Về con chung: Bà Phạm Thị Kim T và ông Lê Văn N có hai con chung tên Lê Thị Thu H1, sinh ngày 07/01/1995 và Lê Ngọc H2, sinh ngày 10/01/2001 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Kim T và ông Lê Văn N thống nhất không có nên không yêu cầu giải quyết.
4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim T về việc yêu cầu ông Lê Văn T bồi thường công sức lao động với số tiền 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đồng (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000067 ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị Kim T phải nộp tiếp số tiền án phí là 5.800.000 đồng (Năm triệu, tám trăm nghìn đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005613 ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thế Hồng